

UBND TỈNH THANH HÓA  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
**THỦY LỢI BẮC SÔNG MÃ**

Số 59 /BSM-KH&QLTT  
V/việc báo cáo các chỉ tiêu thống kê năm  
2022.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 11 năm 2022

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Công văn số 5155/SNN&PTNT-TL ngày 24/11/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thanh Hóa về việc báo cáo các chỉ tiêu thống kê năm 2021.

Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Sông Mã tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thanh Hóa các chỉ tiêu thống kê năm 2022, gồm danh mục thống kê quản lý về chuyên ngành thủy lợi cấp tỉnh như sau:

1. Biểu 01/TL/N số lượng đập, hồ chứa thủy lợi hiện có;
2. Biểu 02/TL/N số lượng trạm bơm điện hiện có;
3. Biểu 03/TL/N số lượng cống đầu mối hiện có;
4. Biểu 04/TL/N chiều dài kênh, mương hiện có và tỷ lệ được kiên cố;
5. Biểu 05/TL/N chiều dài đường ống dẫn, chuyển nước hiện có;

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Trên đây là nội dung Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Bắc Sông Mã báo cáo các chỉ tiêu thống kê quản lý về chuyên ngành thủy lợi cấp tỉnh năm 2022.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch; Giám đốc Cty (b/c);
- Phó Giám đốc Công ty;
- Lưu VT, KH&QLTT.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Tuấn

**I. DANH MỤC BẢNG THỐNG KÊ QUẢN LÝ VỀ CHUYÊN NGÀNH THỦY LỢI CẤP TỈNH**  
(năm 2022)

*(Các biểu thống kê gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT trước ngày 28/11/2022 (thứ 2))*

| TT | Số hiệu biểu    | Tên biểu                                                   | Kỳ báo cáo |
|----|-----------------|------------------------------------------------------------|------------|
| 1  | Biểu mẫu 1/TL/N | <u>Số lượng hồ chứa thủy lợi hiện có</u>                   | Năm 2022   |
| 2  | Biểu mẫu 2/TL/N | <u>Số lượng trạm bơm hiện có</u>                           | Năm 2022   |
| 3  | Biểu mẫu 3/TL/N | <u>Số lượng cống đầu mối hiện có</u>                       | Năm 2022   |
| 4  | Biểu mẫu 4/TL/N | <u>Chiều dài kênh, mương hiện có và tỷ lệ được kiên cố</u> | Năm 2022   |
| 5  | Biểu mẫu 5/TL/N | <u>Chiều dài đường ống dẫn, chuyển nước hiện có</u>        | Năm 2022   |

Biểu mẫu 1/TL/N

SỐ LƯỢNG ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY LỢI HIỆN CÓ

(Năm 2022)

(Kèm theo Công văn số: 759/BSM-KH&QLTT ngày 28 tháng 11 năm 2022)

| Địa bàn                        | Tổng dung tích thiết kế<br>(tr. m <sup>3</sup> ) | Tổng số hồ chứa<br>(cái) | Chia ra:                                  |                           |                           |                           | Tổng diện tích tưới (ha) |         |
|--------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------|
|                                |                                                  |                          | Hồ chứa nước quan trọng đặc biệt<br>(cái) | Hồ chứa nước lớn<br>(cái) | Hồ chứa nước vừa<br>(cái) | Hồ chứa nước nhỏ<br>(cái) | Thiết kế                 | Thực tế |
| A                              | 1                                                | 2                        | 3                                         | 4                         | 5                         | 6                         | 7                        | 8       |
| Tổng cộng hồ chứa              | 6                                                | 4                        | 0                                         | 1                         | 3                         | 0                         |                          |         |
| Thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa | 1,307                                            | 1                        |                                           |                           | 1                         |                           | 140                      |         |
| Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa | 5,13                                             | 3                        |                                           | 1                         | 2                         |                           | 598,8                    |         |



| TT | Địa bàn          | Trạm bơm tưới                               |                        |                                                    |                                                                             | Trạm bơm tiêu                               |                                             |                        |                                                    | Trạm bơm tưới tiêu kết hợp                                                  |                                             |                                             |                        |
|----|------------------|---------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
|    |                  | Tổng lưu lượng thiết kế (m <sup>3</sup> /h) | Tổng số trạm bơm (cái) | Chia ra:                                           |                                                                             |                                             | Tổng lưu lượng thiết kế (m <sup>3</sup> /h) | Tổng số trạm bơm (cái) | Chia ra:                                           |                                                                             |                                             | Tổng công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /h) | Tổng số trạm bơm (cái) |
|    |                  |                                             |                        | Trạm bơm lớn (từ 72.000 m <sup>3</sup> /h trở lên) | Trạm bơm vừa (từ 3.600 m <sup>3</sup> /h đến dưới 72.000 m <sup>3</sup> /h) | Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m <sup>3</sup> /h) |                                             |                        | Trạm bơm lớn (từ 72.000 m <sup>3</sup> /h trở lên) | Trạm bơm vừa (từ 3.600 m <sup>3</sup> /h đến dưới 72.000 m <sup>3</sup> /h) | Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m <sup>3</sup> /h) |                                             |                        |
| 7  | TT Bút Sơn       | 6.200                                       | 2                      | -                                                  | -                                                                           | 2                                           | -                                           | -                      | -                                                  | -                                                                           | -                                           | 15.400                                      | 2                      |
|    | TB Xóm Bền       | 3.400                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
|    | TB Hoàng Vinh 1  |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             | 11.200                                      | 1                      |
|    | TB Hoàng Vinh 2  | 2.800                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
|    | TB Hoàng Phúc    |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             | 4.200                                       | 1                      |
| 8  | Xã Hoàng Đạo     | 1.400                                       | 1                      | -                                                  | -                                                                           | 1                                           | -                                           | -                      | -                                                  | -                                                                           | -                                           | 22.500                                      | 1                      |
|    | TB Hoàng Đạo     | 1.400                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
|    | TB Nhân Trạch    |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             | 22.500                                      | 1                      |
| 9  | Xã Hoàng Trạch   | 2.400                                       | 1                      | -                                                  | -                                                                           | 1                                           | -                                           | -                      | -                                                  | -                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Hoàng Trạch   | 2.400                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
| 10 | Xã Hoàng Phong   | 1.400                                       | 1                      | -                                                  | -                                                                           | 1                                           | -                                           | -                      | -                                                  | -                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Hoàng Phong   | 1.400                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
| 11 | Xã Hoàng Ngọc    | 5.200                                       | 1                      | -                                                  | 1                                                                           | -                                           | -                                           | -                      | -                                                  | -                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
|    | Hoàng Ngọc       | 5.200                                       | 1                      |                                                    | 1                                                                           |                                             |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
| 12 | Xã Hoàng Trinh   | 2.000                                       | 2                      | -                                                  | -                                                                           | 2                                           | -                                           | -                      | -                                                  | -                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Trung Hoà 1   | 1.000                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
|    | TB Trung Hoà 2   | 1.000                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
| 13 | Xã Hoàng Thắng   | 400                                         | 1                      | -                                                  | -                                                                           | 1                                           | -                                           | -                      | -                                                  | -                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Cồn rồng đáng | 400                                         | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
| 14 | Xã Hoàng Đức     | -                                           | -                      | -                                                  | -                                                                           | -                                           | 10.000                                      | 1                      | -                                                  | 1                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Đồng Trám     |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             | 10.000                                      | 1                      |                                                    | 1                                                                           |                                             |                                             |                        |
| II | Thành Phố        | 5.800                                       | 3                      | -                                                  | -                                                                           | 3                                           | 45.600                                      | 3                      | -                                                  | 3                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
| 1  | Phường Long Anh  | 2.600                                       | 1                      | -                                                  | -                                                                           | 1                                           | -                                           | -                      | -                                                  | -                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Hoàng Long    | 2.600                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
| 2  | Phường tảo duyên | 1.200                                       | 1                      | -                                                  | -                                                                           | 1                                           | 5.600                                       | 1                      | -                                                  | 1                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Yên Vực       | 1.200                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
|    | TB Hoàng Lý      |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             | 5.600                                       | 1                      |                                                    | 1                                                                           |                                             |                                             |                        |
| 3  | Xã Hoàng Quang   | 2.000                                       | 1                      | -                                                  | -                                                                           | 1                                           | 40.000                                      | 2                      | -                                                  | 2                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Hoàng Quang 1 |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             | 20.000                                      | 1                      |                                                    | 1                                                                           |                                             |                                             |                        |

| TT  | Địa bàn         | Trạm bơm tưới                  |                        |                                      |                                                  | Trạm bơm tiêu                  |                                |                        |                                      | Trạm bơm tưới tiêu kết hợp                       |                                |   |   |   |
|-----|-----------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|---|---|---|
|     |                 | Tổng lưu lượng thiết kế (m³/h) | Tổng số trạm bơm (cái) | Chia ra:                             |                                                  |                                | Tổng lưu lượng thiết kế (m³/h) | Tổng số trạm bơm (cái) | Chia ra:                             |                                                  |                                |   |   |   |
|     |                 |                                |                        | Trạm bơm lớn (từ 72.000 m³/h trở lên | Trạm bơm vừa (từ 3.600 m³/h đến dưới 72.000 m³/h | Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m³/h) |                                |                        | Trạm bơm lớn (từ 72.000 m³/h trở lên | Trạm bơm vừa (từ 3.600 m³/h đến dưới 72.000 m³/h | Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m³/h) |   |   |   |
|     | TB Hồng Quang 2 |                                |                        |                                      |                                                  | 20.000                         | 1                              |                        | 1                                    |                                                  |                                |   |   |   |
|     | TB Nguyệt Viên  | 2.000                          | 1                      |                                      | 1                                                |                                |                                |                        |                                      |                                                  |                                |   |   |   |
| III | Huyện Nga Sơn   | 36.600                         | 9                      | -                                    | 5                                                | 23.500                         | 2                              | -                      | 2                                    | -                                                | 68.800                         | 4 | 4 | - |
| 1   | Xã Nga Phương   | 10.600                         | 2                      | -                                    | 1                                                | -                              | -                              | -                      | -                                    | -                                                | -                              | - | - | - |
|     | TB Vực Bà       | 9.600                          | 1                      |                                      | 1                                                |                                |                                |                        |                                      |                                                  |                                |   |   |   |
|     | TB Tam linh     | 1.000                          | 1                      |                                      |                                                  |                                |                                |                        |                                      |                                                  |                                |   |   |   |
| 2   | Xã Nga Phú      | 7.200                          | 1                      | -                                    | 1                                                | -                              | -                              | -                      | -                                    | -                                                | -                              | - | - | - |
|     | TB Nga Phú      | 7.200                          | 1                      |                                      | 1                                                |                                |                                |                        |                                      |                                                  |                                |   |   |   |
| 3   | Xã Nga Điền     | 3.400                          | 2                      | -                                    | -                                                | 2                              | -                              | -                      | -                                    | -                                                | -                              | - | - | - |
|     | TB Nga Điền 1   | 1.000                          | 1                      |                                      |                                                  |                                |                                |                        |                                      |                                                  |                                |   |   |   |
|     | TB Nga Điền 2   | 2.400                          | 1                      |                                      |                                                  |                                |                                |                        |                                      |                                                  |                                |   |   |   |
| 4   | Xã Nga Vĩnh     | 4.800                          | 1                      | -                                    | 1                                                | 6.000                          | 1                              | -                      | 1                                    | -                                                | -                              | - | - | - |
|     | TB Nga Vĩnh 1   | 4.800                          | 1                      |                                      | 1                                                |                                |                                |                        |                                      |                                                  |                                |   |   |   |
|     | TB Nga Vĩnh 2   |                                |                        |                                      |                                                  | 6.000                          | 1                              |                        | 1                                    |                                                  |                                |   |   |   |
| 6   | Xã Nga Tân      | 4.200                          | 1                      | -                                    | 1                                                | -                              | -                              | -                      | -                                    | -                                                | -                              | - | - | - |
|     | TB Nga Tân      | 4.200                          | 1                      |                                      | 1                                                |                                |                                |                        |                                      |                                                  |                                |   |   |   |
| 7   | Xã Nga Tiến     | 2.800                          | 1                      | -                                    | -                                                | -                              | -                              | -                      | -                                    | -                                                | -                              | - | - | - |
|     | TB Nga Tiến     | 2.800                          | 1                      |                                      |                                                  |                                |                                |                        |                                      |                                                  |                                |   |   |   |
| 8   | Xã Nga Thắng    | 3.600                          | 1                      | -                                    | 1                                                | -                              | -                              | -                      | -                                    | -                                                | 25.000                         | 1 | 1 | - |
|     | TB DC Nga Thắng | 3.600                          | 1                      |                                      | 1                                                |                                |                                |                        |                                      |                                                  |                                |   |   |   |
|     | TB Nga Thắng    |                                |                        |                                      |                                                  |                                |                                |                        |                                      |                                                  | 25.000                         | 1 | 1 |   |
| 9   | Xã Nga Thạch    | -                              | -                      | -                                    | -                                                | 17.500                         | 1                              | -                      | 1                                    | -                                                | -                              | - | - | - |
|     | TB Nam Nga Sơn  |                                |                        |                                      |                                                  | 17.500                         | 1                              |                        | 1                                    |                                                  |                                |   |   |   |
| 10  | Xã Nga Văn      | -                              | -                      | -                                    | -                                                | -                              | -                              | -                      | -                                    | -                                                | 24.000                         | 1 | 1 | - |
|     | TB Xa Loan      |                                |                        |                                      |                                                  |                                |                                |                        |                                      |                                                  | 24.000                         | 1 | 1 |   |
| 11  | Xã Nga Thiện    | -                              | -                      | -                                    | -                                                | -                              | -                              | -                      | -                                    | -                                                | 15.000                         | 1 | 1 | - |
|     | TB Nga Thiện    |                                |                        |                                      |                                                  |                                |                                |                        |                                      |                                                  | 15.000                         | 1 | 1 |   |
| 12  | Ba Đình         | -                              | -                      | -                                    | -                                                | -                              | -                              | -                      | -                                    | -                                                | 4.800                          | 1 | 1 | - |
|     | TB Ba Đình      |                                |                        |                                      |                                                  |                                |                                |                        |                                      |                                                  | 4.800                          | 1 | 1 |   |

| TT | Địa bàn         | Trạm bơm tưới                               |                        |                                                   |                                                                            | Trạm bơm tiêu                               |                                             |                        |                                                   | Trạm bơm tưới tiêu kết hợp                                                 |                                             |                                             |                        |
|----|-----------------|---------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
|    |                 | Tổng lưu lượng thiết kế (m <sup>3</sup> /h) | Tổng số trạm bơm (cái) | Chia ra:                                          |                                                                            |                                             | Tổng lưu lượng thiết kế (m <sup>3</sup> /h) | Tổng số trạm bơm (cái) | Chia ra:                                          |                                                                            |                                             | Tổng công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /h) | Tổng số trạm bơm (cái) |
|    |                 |                                             |                        | Trạm bơm lớn (từ 72.000 m <sup>3</sup> /h trở lên | Trạm bơm vừa (từ 3.600 m <sup>3</sup> /h đến dưới 72.000 m <sup>3</sup> /h | Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m <sup>3</sup> /h) |                                             |                        | Trạm bơm lớn (từ 72.000 m <sup>3</sup> /h trở lên | Trạm bơm vừa (từ 3.600 m <sup>3</sup> /h đến dưới 72.000 m <sup>3</sup> /h | Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m <sup>3</sup> /h) |                                             |                        |
| IV | Bim Sơn         | 8.130                                       | 2                      | -                                                 | 1                                                                          | 1                                           | -                                           | -                      | -                                                 | -                                                                          | -                                           | 30.340                                      | 3                      |
| 1  | Quang Trung     | 290                                         | 1                      | -                                                 | -                                                                          | 1                                           | -                                           | -                      | -                                                 | -                                                                          | -                                           | 10.300                                      | 1                      |
|    | TB Quang Trung  | 290                                         | 1                      |                                                   |                                                                            | 1                                           |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             |                                             |                        |
|    | TB Phú Dương    |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             | 10.300                                      | 1                      |
| 2  | Phường Đông Sơn | 7.840                                       | 1                      | -                                                 | 1                                                                          | -                                           | -                                           | -                      | -                                                 | -                                                                          | -                                           | 20.040                                      | 2                      |
|    | TB Đoàn Thôn    |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             | 15.300                                      | 1                      |
|    | TB Tam Đa       |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             | 4.740                                       | 1                      |
|    | TB Triết Giang  | 7.840                                       | 1                      |                                                   | 1                                                                          |                                             |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             |                                             |                        |
| V  | Huyện Hà Trung  | 38.400                                      | 7                      | -                                                 | 3                                                                          | 4                                           | 76.180                                      | 6                      | -                                                 | 4                                                                          | 2                                           | 89.780                                      | 9                      |
| 1  | Xã Hà Ngọc      | 4.200                                       | 1                      | -                                                 | 1                                                                          | -                                           | 25.900                                      | 1                      | -                                                 | 1                                                                          | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Vạn Đề       | 4.200                                       | 1                      |                                                   | 1                                                                          |                                             |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             |                                             |                        |
|    | TB Hà Ngọc      |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             | 25.900                                      | 1                      |                                                   | 1                                                                          |                                             |                                             |                        |
| 2  | Xã Lĩnh Toại    | 15.400                                      | 1                      | -                                                 | 1                                                                          | -                                           | -                                           | -                      | -                                                 | -                                                                          | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Hà Phú       | 15.400                                      | 1                      |                                                   | 1                                                                          |                                             |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             |                                             |                        |
| 3  | Xã Hà Châu      | 1.400                                       | 1                      | -                                                 | -                                                                          | 1                                           | -                                           | -                      | -                                                 | -                                                                          | -                                           | 6.000                                       | 1                      |
|    | TB Tuấn Giang   | 1.400                                       | 1                      |                                                   |                                                                            | 1                                           |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             |                                             |                        |
|    | TB Công Đá      |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             | 6.000                                       | 1                      |
| 4  | Xã Yên Sơn      | 17.400                                      | 2                      | -                                                 | 1                                                                          | 1                                           | -                                           | -                      | -                                                 | -                                                                          | -                                           | 16.800                                      | 1                      |
|    | TB Chuế Cầu     | 1.400                                       | 1                      |                                                   |                                                                            | 1                                           |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             |                                             |                        |
|    | TB Công Phú 1   |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             | 16.800                                      | 1                      |
|    | TB Công Phú 2   | 16.000                                      | 1                      |                                                   | 1                                                                          |                                             |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             |                                             |                        |
| 5  | Xã Hà Hải       | -                                           | -                      | -                                                 | -                                                                          | -                                           | 27.600                                      | 1                      | -                                                 | 1                                                                          | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Hà Hải       |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             | 27.600                                      | 1                      |                                                   | 1                                                                          |                                             |                                             |                        |
| 6  | Xã Hà Giang     | -                                           | -                      | -                                                 | -                                                                          | -                                           | 12.000                                      | 1                      | -                                                 | 1                                                                          | -                                           | 9.600                                       | 1                      |
|    | TB Hà Giang 1   |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             | 9.600                                       | 1                      |
|    | TB Hà Giang 2   |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             | 12.000                                      | 1                      |                                                   | 1                                                                          |                                             |                                             |                        |
| 7  | Xã Hà Bình      | -                                           | -                      | -                                                 | -                                                                          | -                                           | 7.740                                       | 2                      | -                                                 | 1                                                                          | 1                                           | 2.940                                       | 1                      |
|    | TB Đông Trung   |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             | 2.940                                       | 1                      |                                                   |                                                                            | 1                                           |                                             |                        |
|    | TB Xuân Áng     |                                             |                        |                                                   |                                                                            |                                             | 4.800                                       | 1                      |                                                   | 1                                                                          |                                             |                                             |                        |

| TT | Địa bàn             | Trạm bơm tưới                  |                        |                                       |                                                   | Trạm bơm tiêu                  |                                |                        |                                       | Trạm bơm tưới tiêu kết hợp                        |                                |                                |                        |
|----|---------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------|
|    |                     | Tổng lưu lượng thiết kế (m³/h) | Tổng số trạm bơm (cái) | Chia ra:                              |                                                   |                                | Tổng lưu lượng thiết kế (m³/h) | Tổng số trạm bơm (cái) | Chia ra:                              |                                                   |                                | Tổng công suất thiết kế (m³/h) | Tổng số trạm bơm (cái) |
|    |                     |                                |                        | Trạm bơm lớn (từ 72.000 m³/h trở lên) | Trạm bơm vừa (từ 3.600 m³/h đến dưới 72.000 m³/h) | Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m³/h) |                                |                        | Trạm bơm lớn (từ 72.000 m³/h trở lên) | Trạm bơm vừa (từ 3.600 m³/h đến dưới 72.000 m³/h) | Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m³/h) |                                |                        |
|    | TB Nhân Lý          |                                |                        |                                       |                                                   |                                |                                |                        |                                       |                                                   |                                | 2.940                          | 1                      |
| 8  | Xã Hà Tiến          | -                              | -                      | -                                     | -                                                 | -                              | 2.940                          | 1                      | -                                     | -                                                 | -                              | 16.800                         | 1                      |
|    | TB Hà Tiến 1        |                                |                        |                                       |                                                   |                                |                                |                        |                                       |                                                   |                                | 16.800                         | 1                      |
|    | TB Hà Tiến 2        |                                |                        |                                       |                                                   |                                | 2.940                          | 1                      |                                       |                                                   |                                |                                |                        |
| 9  | Xã Yên Dương        | -                              | -                      | -                                     | -                                                 | -                              | -                              | -                      | -                                     | -                                                 | -                              | 21.440                         | 2                      |
|    | TB Hà Yên 1         |                                |                        |                                       |                                                   |                                |                                |                        |                                       |                                                   |                                | 15.000                         | 1                      |
|    | TB Hà Yên 2         |                                |                        |                                       |                                                   |                                |                                |                        |                                       |                                                   |                                | 6.440                          | 1                      |
| 10 | Xã Hà Tân           | -                              | -                      | -                                     | -                                                 | -                              | -                              | -                      | -                                     | -                                                 | -                              | 4.200                          | 1                      |
|    | TB Đô Mỹ            |                                |                        |                                       |                                                   |                                |                                |                        |                                       |                                                   |                                | 4.200                          | 1                      |
| 11 | Xã Hà Bắc           | -                              | -                      | -                                     | -                                                 | -                              | -                              | -                      | -                                     | -                                                 | -                              | 12.000                         | 1                      |
|    | TB Hà Bắc           |                                |                        |                                       |                                                   |                                |                                |                        |                                       |                                                   |                                | 12.000                         | 1                      |
| 12 | Xã Hà Long          | 2.800                          | 2                      | -                                     | -                                                 | 2                              | -                              | -                      | -                                     | -                                                 | -                              | -                              | -                      |
|    | TB Công Đáp         | 2.800                          | 1                      |                                       |                                                   | 1                              |                                |                        |                                       |                                                   |                                |                                |                        |
|    | TB Vực Sông         |                                | 1                      |                                       |                                                   | 1                              |                                |                        |                                       |                                                   |                                |                                |                        |
| VI | Huyện Hậu Lộc       | 93.880                         | 24                     | -                                     | 8                                                 | 18                             | 7.000                          | 2                      | -                                     | 1                                                 | 1                              | 2.400                          | 1                      |
| 1  | Xã Triệu Lộc        | 16.120                         | 2                      | -                                     | 1                                                 | 1                              | -                              | -                      | -                                     | -                                                 | -                              | -                              | -                      |
|    | TB Châu Từ          | 1.000                          | 1                      |                                       |                                                   | 1                              |                                |                        |                                       |                                                   |                                |                                |                        |
|    | TB Châu Lộc         | 15.120                         | 1                      |                                       | 1                                                 |                                |                                |                        |                                       |                                                   |                                |                                |                        |
| 2  | Xã Đại Lộc          | 12.320                         | 1                      | -                                     | 1                                                 | -                              | 1.400                          | 1                      | -                                     | -                                                 | 1                              | -                              | -                      |
|    | TB Đại Lộc          | 12.320                         | 1                      |                                       | 1                                                 |                                |                                |                        |                                       |                                                   |                                |                                |                        |
|    | TB Tiêu Quyết Thắng |                                |                        |                                       |                                                   |                                | 1.400                          | 1                      |                                       |                                                   | 1                              |                                |                        |
| 3  | Xã Cầu Lộc          | 6.600                          | 1                      | -                                     | 1                                                 | -                              | -                              | -                      | -                                     | -                                                 | -                              | -                              | -                      |
|    | TB Thiệu Xá         | 6.600                          | 1                      |                                       | 1                                                 |                                |                                |                        |                                       |                                                   |                                |                                |                        |
| 4  | Xã Phong Lộc        | 10.400                         | 2                      | -                                     | 1                                                 | 1                              | -                              | -                      | -                                     | -                                                 | -                              | -                              | -                      |
|    | TB Phong Lộc        | 2.400                          | 1                      |                                       |                                                   | 1                              |                                |                        |                                       |                                                   |                                |                                |                        |
|    | TB Vô ông Lộc Đông  | 8.000                          | 1                      |                                       | 1                                                 |                                |                                |                        |                                       |                                                   |                                |                                |                        |
| 5  | Xã Quang Lộc        | 5.240                          | 2                      | -                                     | -                                                 | 2                              | -                              | -                      | -                                     | -                                                 | -                              | -                              | -                      |
|    | TB Quang lộc        | 2.240                          | 1                      |                                       |                                                   | 1                              |                                |                        |                                       |                                                   |                                |                                |                        |

| TT | Địa bàn         | Trạm bơm tưới                               |                        |                                                    |                                                                             | Trạm bơm tiêu                               |                                             |                        |                                                    | Trạm bơm tưới tiêu kết hợp                                                  |                                             |                                             |                        |
|----|-----------------|---------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
|    |                 | Tổng lưu lượng thiết kế (m <sup>3</sup> /h) | Tổng số trạm bơm (cái) | Chia ra:                                           |                                                                             |                                             | Tổng lưu lượng thiết kế (m <sup>3</sup> /h) | Tổng số trạm bơm (cái) | Chia ra:                                           |                                                                             |                                             | Tổng công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /h) | Tổng số trạm bơm (cái) |
|    |                 |                                             |                        | Trạm bơm lớn (từ 72.000 m <sup>3</sup> /h trở lên) | Trạm bơm vừa (từ 3.600 m <sup>3</sup> /h đến dưới 72.000 m <sup>3</sup> /h) | Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m <sup>3</sup> /h) |                                             |                        | Trạm bơm lớn (từ 72.000 m <sup>3</sup> /h trở lên) | Trạm bơm vừa (từ 3.600 m <sup>3</sup> /h đến dưới 72.000 m <sup>3</sup> /h) | Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m <sup>3</sup> /h) |                                             |                        |
|    | TB Cồn Phũ      | 3.000                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
| 6  | Xã Liên Lộc 1   | 4.800                                       | 2                      | -                                                  | -                                                                           | 2                                           | -                                           | -                      | -                                                  | -                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Liên Lộc 1   | 2.400                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
|    | TB Liên Lộc 2   | 2.400                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
| 7  | Xã Thuận Lộc    | 3.600                                       | 4                      | -                                                  | 1                                                                           | 3                                           | -                                           | -                      | -                                                  | -                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Thuận Lộc    | 1.400                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
|    | TB Văn Lộc 1    | 1.400                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
|    | TB Văn Lộc 2    | 800                                         | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
|    | TB Vô ống       | 4.000                                       | 1                      |                                                    | 1                                                                           |                                             |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
| 8  | Xã Mỹ Lộc       | 2.800                                       | 2                      | -                                                  | -                                                                           | 2                                           | -                                           | -                      | -                                                  | -                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Khoan Hồng   | 1.400                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
|    | TB Tam Liên     | 1.400                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
| 9  | Thị Trấn        | 9.000                                       | 3                      | -                                                  | 1                                                                           | 2                                           | -                                           | -                      | -                                                  | -                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Thịnh Lộc    | 2.400                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
|    | TB Yên Hòa      | 5.600                                       | 1                      |                                                    | 1                                                                           |                                             |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
|    | TB Lộc Tân      | 1.000                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
| 10 | Xã Phú Lộc      | 9.800                                       | 1                      | -                                                  | 1                                                                           | -                                           | 5.600                                       | 1                      | -                                                  | 1                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Thôn Hậu     | 9.800                                       | 1                      |                                                    | 1                                                                           |                                             |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
|    | TB Tiêu Phú Lộc |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             | 5.600                                       | 1                      |                                                    | 1                                                                           |                                             |                                             |                        |
| 11 | Xã Hoa Lộc      | 7.000                                       | 1                      | -                                                  | 1                                                                           | -                                           | -                                           | -                      | -                                                  | -                                                                           | -                                           | -                                           | -                      |
|    | TB Truyền C2    | 7.000                                       | 1                      |                                                    | 1                                                                           |                                             |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
| 12 | Xã Hòa Lộc      | 6.200                                       | 3                      | -                                                  | -                                                                           | 5                                           | -                                           | -                      | -                                                  | -                                                                           | -                                           | 2.400                                       | 1                      |
|    | TB Hòa Lộc 1    | 1.400                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
|    | TB Hòa Lộc 2    | 1.400                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
|    | TB Hòa Lộc 3    | 1.000                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 1                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |
| 13 | Xã Tuy Lộc      |                                             | 1                      |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             | 2.400                                       | 1                      |
|    | TB Tuy Lộc      | 2.400                                       | 1                      |                                                    |                                                                             | 2                                           |                                             |                        |                                                    |                                                                             |                                             |                                             |                        |

Biểu mẫu 3/TL/N

SỐ CÔNG ĐÀU MỚI HIỆN CÓ

(Năm 2022)

(Kèm theo Công văn số: 759/BSM-KH&QLTT ngày 29 tháng 11 năm 2022)

| Huyện, thị..                    | Tổng số công |          |          | Công tưới (cái)   |          |          | Công tiêu (cái)   |          |          | Công tưới tiêu kết hợp (cái) |          |          |          |
|---------------------------------|--------------|----------|----------|-------------------|----------|----------|-------------------|----------|----------|------------------------------|----------|----------|----------|
|                                 | Tổng số công | Chia ra: |          | Tổng số công tưới | Chia ra: |          | Tổng số công tiêu | Chia ra: |          | Tổng số công                 | Chia ra: |          |          |
|                                 |              | Công lớn | Công vừa | Công nhỏ          | Công lớn | Công vừa | Công nhỏ          | Công lớn | Công vừa | Công nhỏ                     | Công lớn | Công vừa | Công nhỏ |
| Tổng cộng                       | 20           | -        | 16       | 4                 | -        | -        | 3                 | -        | 15       | -                            | -        | 1        | 1        |
| Huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa | 3            |          | 3        |                   |          |          |                   |          | 3        |                              |          |          |          |
| Huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa   | 3            |          | 3        |                   |          |          |                   |          | 2        |                              |          | 1        |          |
| Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa  | 7            |          | 6        | 1                 |          |          |                   |          | 6        |                              |          |          | 1        |

CHIỀU DÀI KÊNH, MƯƠNG HIỆN CÓ VÀ TỶ LỆ ĐƯỢC KIẾN CÓ HÓA  
(Năm 2022)

(Kèm theo Công văn số: 759/BSM-KH&QLTT ngày 28 tháng 11 năm 2022)

Đơn vị: Km

| Địa bàn                             | Tổng chiều dài kênh, mương | Tổng chiều dài kiên cố | Tỷ lệ % được kiên cố | Trong đó:       |                   |         |                 |                   |         |                 |                   |         |
|-------------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------|-------------------|---------|-----------------|-------------------|---------|-----------------|-------------------|---------|
|                                     |                            |                        |                      | Kênh, mương lớn |                   |         | Kênh, mương vừa |                   |         | Kênh, mương nhỏ |                   |         |
|                                     |                            |                        |                      | Tổng chiều dài  | Chiều dài kiên cố | Tỷ lệ % | Tổng chiều dài  | Chiều dài kiên cố | Tỷ lệ % | Tổng chiều dài  | Chiều dài kiên cố | Tỷ lệ % |
| A                                   | 1                          | 2                      | 3                    | 4               | 5                 | 6       | 7               | 8                 | 9       | 10              | 11                | 12      |
| Tổng cộng                           | 604                        | 248                    |                      | -               | -                 |         | 225,04          | 31,44             |         | 378,52          | 216,47            |         |
| Thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa      | 27,00                      | 7,40                   | 27,41                |                 |                   |         | 8,40            | -                 | -       | 18,60           | 7,40              | 39,78   |
| Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa      | 57,80                      | 27,11                  | 46,90                |                 |                   |         | 42,92           | 12,23             | 28,49   | 14,88           | 14,88             | 100,0   |
| Huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa       | 144,10                     | 58,48                  | 40,59                |                 |                   |         | 54,86           | 5,25              | 9,58    | 89,24           | 53,23             | 59,65   |
| Huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa     | 251,57                     | 116,46                 | 46,29                |                 |                   |         | 78,43           | 13,96             | 17,79   | 173,14          | 102,50            | 59,20   |
| Huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa       | 101,94                     | 35,24                  | 34,57                |                 |                   |         | 39,86           | -                 | -       | 62,08           | 35,24             | 56,77   |
| Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | 21,16                      | 3,23                   | 15,26                |                 |                   |         | 0,57            | -                 | -       | 20,59           | 3,23              | 15,68   |

Biểu mẫu 5/TL/N

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG ỐNG DẪN, CHUYỂN NƯỚC HIỆN CÓ  
(Năm 2022)**

(Kèm theo Công văn số: 759/BSM-KH&QLTT ngày 27.tháng 11 năm 2022)

Đơn vị: m

| Địa bàn                         | Tổng chiều dài | Chia ra:      |               |               |
|---------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
|                                 |                | Đường ống lớn | Đường ống vừa | Đường ống nhỏ |
| A                               | 1              | 2             | 3             | 4             |
| <b>Tổng cộng</b>                | -              | -             | -             | -             |
| Huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa | 0              | 0             | 0             | 0             |
| Huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa   | 0              | 0             | 0             | 0             |
| Huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa   | 0              | 0             | 0             | 0             |
| Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa  | 0              | 0             | 0             | 0             |
| Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa  | 0              | 0             | 0             | 0             |